TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THỦ THỪA** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 90/2023/DS-ST
Ngày 06-9-2023
V/v tranh chấp HĐ vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỦ THỪA - TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Tiến.

Các Hội thẩm nhân dân: 1- Ông Trần Văn Nhị.

2- Ông Bùi Mạnh Quyết.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy An là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An.

Ngày 06 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 219/2023/TLST-DS, ngày 15 tháng 6 năm 2023, về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 129/2023/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Kim T, sinh năm 1969. Địa chỉ: Ấp 3, xã M, huyện T, tỉnh Long An. (có mặt)

- *Bị đơn:* Bà Đoàn Thị Ngọc D, sinh năm 1985. Địa chỉ: Ấp 3, xã M, huyện T, tỉnh Long An. (có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Huỳnh Văn N, sinh năm 1954. Địa chỉ: Số 97/10 đường Võ Phước Cương, phường C, thành phố T, tỉnh Long An. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17 tháng 5 năm 2022 và trong quá trình tố tụng nguyên đơn là bà Lê Kim T trình bày: Vào ngày 26-11-2018, bà D có vay của bà T số tiền 200.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 26-11-2018 đến ngày 26-3-2019, mục đích bà D vay tiền để cho người khác vay lại, lãi suất thỏa thuận miệng là 5.000đ/1.000.000đ/1ngày, tức 15%/tháng. Khi vay có lập giấy "Hợp đồng vay tiền", bà D trực tiếp nhận tiền vay từ bà T. Sau khi vay thì bà D có trả tiền lãi từ

ngày 26-11-2018 đến ngày 10-01-2019 với số tiền là 44.000.000 đồng thì bà D ngưng không trả lãi nữa, tiền trả lãi không làm giấy. Ngày 04-01-2019, bà D có vay của bà T số tiền 90.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 04-01-2019 đến ngày 10-01-2019, lãi suất thỏa thuận miệng là 10.000đ/1.000.000đ/1ngày (30%/tháng). Khi vay có lập giấy "Hợp đồng vay tiền", bà D trực tiếp nhận tiền vay từ bà T. Sau khi vay tiền thì bà D có trả tiền lãi được 05 ngày với số tiền là 4.500.000 đồng thì ngưng không trả lãi nữa, tiền trả lãi không làm giấy tờ. Đã nhiều lần bà T yêu cầu bà D thanh toán tiền nợ của hai khoản vay trên cho bà T nhưng bà D không thực hiện. Do đó bà T khởi kiện yêu cầu bà D trả số tiền vay còn nợ là 290.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn là bà Đoàn Thị Ngọc D trình bày: Năm 2018, bà D có vay tiền của bà T nhiều lần nhưng không nhớ rõ thời gian. Lần 1, vay 50.000.000 đồng, lãi suất 1.000.000 đồng một ngày trả trả lãi 7.000 đồng, thời hạn trả tiền là hết ngày 25-11-2018. Mục đích bà D vay tiền để đóng hụi, khi vay tiền bà T có làm giấy vay nhưng do bà T giữ. Sau khi vay bà D có trả tiền lãi cho bà T nhưng không nhớ số tiền đã trả và khi trả lãi không làm giấy tờ. Do không có khả năng thanh toán nên thỏa thuận với bà T trả góp mỗi ngày 2.000.000 đồng, góp trả trong thời hạn 01 tháng. Bà D có góp được khoảng hơn 20 ngày thì không có tiền góp tiếp nên bà T cộng tiền góp còn nợ với khoản tiền vay tiếp (không nhớ số tiền vay các lần tiếp theo). Đến ngày 26-11-2018 thì tính chung lại tiền vay và tiền lãi là 200.000.000 đồng, bà T đưa giấy hợp đồng vay tiền yêu cầu bà D ghi nội dung và ký xác nhận bên vay chứ thực tế bà D không nhận số tiền 200.000.000 đồng của bà T. Đối với số tiền 90.000.000 đồng thì bà D xác định đây là tiền lãi 02 tháng của số tiền 200.000.000 đồng chứ không phải tiền gốc vay, bà D thừa nhận nội dung giấy "Hợp đồng vay tiền" ngày 04-01-2019 là do bà D ghi và ký xác nhận bên vay do bà T bắt buộc bà D phải ký tên nhận nợ, bà D có trả tiền góp cho bà T được 254.000.000 đồng các lần trả tiền góp được bà T ghi vào giấy tay đã cung cấp cho Tòa án. Bà D thừa nhận chỉ còn nợ bà T 36.000.000 đồng nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T. Ngoài khoản tiền này không còn vay khoản tiền nào khác của bà T.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Huỳnh Văn N trình bày: Ông Nhạn là chồng của bà T, tiền cho bà D vay là tiền của vợ chồng ông, ông Nhạn thống nhất với nội dung và yêu cầu khởi kiện của bà T, ông Nhạn không có yêu cầu gì khác.

Tòa án đã hòa giải nhưng các bên không thỏa thuận được, tại phiên tòa bà T giữ nguyên yêu cầu bà D trả 290.000.000 đồng, bà D không đồng ý.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Theo đơn khởi kiện bà T yêu cầu bà D trả tiền vay còn nợ là 290.000.000 đồng nhưng bà D không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T, như vậy tranh chấp giữa bà T với bà D là tranh chấp về hợp đồng vay tài sản. Căn cứ theo Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm.

[2] Xét yêu cầu trả tiền của nguyên đơn:

[2.1] Bà D thừa nhận nội dung 02 giấy "Hợp đồng vay tiền" ngày 26-11-2018 và ngày 04-01-2019 là do bà D ghi và ký tên dưới mục bên vay, hợp đồng vay có lãi và có thời hạn vay.

[2.2] Về số tiền vay, bà D cho rằng sau khi tính toán cộng chung các khoản vay và tiền lãi vay đến ngày 26-11-2018 thì bà D còn nợ bà T số tiền vay là 200.000.000 đồng, còn số tiền 90.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 04-01-2019 là tiền lãi 02 tháng của số tiền 200.000.000 đồng nhưng bà T không thừa nhận. Bà D không có giấy tờ gì chứng minh số tiền 90.000.000 đồng là tiền nợ lãi do bà T bắt buộc bà D ghi. Tính theo mức lãi suất cho vay như bà T trình bày (15%/tháng) và bà D trình bày (21%/tháng) thì số tiền 90.000.000 đồng không đúng với tiền lãi 02 tháng của số tiền vay 200.000.000 đồng, do đó lời trình bày của bà D là không phù hợp.

[2.3] Trong tờ giấy phô tô ghi 05 khoản tiền góp và 02 khoản tiền lãi do bà D cung cấp thì bà T xác định do bà T ghi các khoản tiền bà D phải trả, gồm tiền góp của các khoản vay trả góp không làm giấy tờ vay và tiền lãi của 02 khoản vay 200.000.000 đồng và 90.000.000 đồng. Tờ giấy phô tô có ghi tổng cộng các khoản tiền bà D nợ bà T là 172.800.000 đồng, bà D trả được 36.000.000 đồng, còn nợ là 136.800.000 đồng là do bà T viết, ngoại trừ chữ số 13.2000 thì không phải do bà T viết ra. Bà D cho rằng khoản tiền nợ vay 290.000.000 đồng bà D đã trả được một số, còn lại là 145.000.000 đồng bà T mới chia ra cho bà D trả góp nhưng bà T không thừa nhận. Bà D không có tài liệu gì chứng minh là đã trả góp cho bà T được 145.000.000 đồng, trong khi đó tờ giấy phô tô ghi tiền góp còn thể hiện hai khoản lãi của số tiền vay 200.000.000 đồng và số tiền vay 90.000.000 đồng. Như vậy bà D cho rằng tính đến ngày 06-01(âm lịch)-2019 bà D chỉ còn nợ bà T 138.800.000 đồng tiền gốc và lãi là không có cơ sở.

[2.4] Bà T trình bày tại thời điểm hiện nay các khoản vay trả góp theo ngày thì bà D đã trả hết, bà D chỉ còn nợ khoản vay 200.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 26-11-2018 và khoản tiền vay 90.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 04-01-2019. Quá trình tố tụng bà D không cung cấp được giấy tờ chứng minh số tiền đã trả và thời điểm trả tiền cho bà T đối với 02 khoản vay nói trên. Do đó bà T yêu cầu bà D trả 02 khoản tiền vay nói trên là có căn cứ phù hợp với quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự.

[3] Về lãi suất vay, theo bà T trình bày mức lãi suất cho vay là 15%/tháng và 30%/tháng, cao hơn mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự và theo quy định thì phần lãi suất cao hơn bị vô hiệu. Do các bên không có yêu cầu về lãi nên Hội đồng xét xử không giải quyết về tiền lãi, tuy nhiên hành vi cho vay lãi nặng của bà T cần kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét. Hội đồng xét xử không giải quyết về tiền lãi mà chỉ buộc bà D trả tiền gốc vay cho bà T nên không ảnh hưởng đến việc xem xét hành vi cho vay lãi nặng.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án thì Diễm phải chịu tiền án phí là 14.500.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Áp dụng Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Kim T đối với bà Đoàn Thị Ngọc D về hợp đồng vay tài sản.

Buộc bà Đoàn Thị Ngọc D phải trả cho bà Lê Kim T số tiền gốc vay là 290.000.000 (Hai trăm chín mươi triệu) đồng theo 02 giấy hợp đồng vay tiền ngày 26-11-2018 và ngày 04-01-2019.

2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối số tiền chưa trả, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Đoàn Thị Ngọc D phải chịu 14.500.000 (Mười bốn triệu năm trăm ngàn) đồng.

Bà Lê Kim T không phải chịu án phí. Hoàn trả bà Lê Kim T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.250.000 (Bảy triệu hai trăm năm mươi ngàn) đồng, theo biên lai thu số 0004002 ngày 13-6-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An.

4. Án này xử sơ thẩm, báo cho nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 06-9-2023.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận

thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Thủ Thừa;
- THADS huyện Thủ thừa;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, án văn.

Trần Quốc Tiến